

Số: **13** /TĐH
V/v Báo cáo Tổ Điều hành
thị trường trong nước tháng 9 năm 2023

Hà Nội, ngày **03** tháng **10** năm 2023

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, Tổ Điều hành thị trường trong nước đã tổ chức cuộc họp thường kỳ tháng 9 năm 2023. Nội dung chính của cuộc họp tập trung vào việc đánh giá tổng quan thị trường một số mặt hàng thiếu yếu trong tháng 9 và 9 tháng năm 2023, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường giá cả thời gian tới. Tổ Điều hành thị trường trong nước xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể tình hình thị trường hàng hóa tháng 9 năm 2023 như sau:

I. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường hàng hóa thế giới trong tháng 9 năm 2023 tiếp tục có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế, chính trị:

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn tiếp tục còn nhiều khó khăn, bất ổn trong bối cảnh xung đột quân sự giữa Nga – Ucraina tiếp tục kéo dài, các căng thẳng về chính trị cũng ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới, làm gia tăng áp lực cho thương mại, đầu tư toàn cầu. Nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới tăng trưởng chậm lại, tổng cầu giảm; nợ công, thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng, bất động sản... tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Lạm phát vẫn ở mức cao và các ngân hàng trung ương toàn cầu tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25-5,5%, cao nhất trong 22 năm trong kỳ điều chỉnh tháng 9/2023 và dự kiến có thể tăng lãi suất thêm một lần nữa trong năm nay. Ngân hàng Trung ương Nga (CBR) vừa nâng lãi suất thêm 100 điểm cơ bản (ngày 15/9), nâng lãi suất chủ chốt từ 12% lên 13% để đối phó với tình trạng lạm phát, giá thực phẩm và các hàng hóa cơ bản khác tại Nga đang leo thang. Ngân hàng trung ương Anh (BoE) đã quyết định tạm dừng đợt tăng lãi suất kéo dài gần 2 năm qua trong bối cảnh nền kinh tế nước này tăng trưởng chậm lại song vẫn thận trọng với tình hình thị trường.

- Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu như: lệnh cấm của Liên minh châu Âu đối với các sản phẩm dầu tinh chế của Nga và việc OPEC+ quyết định giữ nguyên các biện pháp hạn chế sản lượng, đặc biệt trong bối cảnh mùa đông đang đến gần; Nga tạm thời cấm xuất khẩu xăng và dầu diesel nhằm ổn định thị trường nhiên liệu trong nước, đồng thời, Saudi Arabia và Nga đã gia hạn kế hoạch cắt giảm nguồn cung đến cuối năm nay; Kho dự trữ nhiên liệu của Mỹ giảm mạnh; Lo ngại về nguồn cung do chiến sự giữa Nga và Ukraine; Triển vọng kinh tế toàn cầu không chắc chắn.

- Trong tháng 9, giá vàng thế giới tăng 1,98% so với tháng trước, đồng USD tiếp tục xu hướng tăng giá so với 03 đồng tiền quan trọng là EUR, GBP và JPY. Ngày 25/9/2023 so với tháng trước, USD tăng lần lượt 1,98%, 3% và 1,69% so với EUR, GBP, JPY. Biến động giá vàng và đồng USD gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp, mặt hàng xuất nhập khẩu được định giá bằng USD.

Nhìn chung, hầu hết giá hàng hóa thiết yếu trên thị trường thế giới trong tháng 9/2023 có xu hướng tăng, giảm đan xen so với tháng 8/2023, cụ thể: Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 9/2023 tăng so với tháng 8/2023: dầu WTI (ngày 25/9/2023) là 89,68 USD/thùng, dầu Brent là 93,29 USD/thùng. Bình quân tháng 9/2023, giá dầu Brent tăng 6%, giá dầu WTI tăng 6,6% so với bình quân tháng 8/2023. Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu tháng 9/2023 tăng từ 11,11-20,56% so với bình quân tháng 8/2023. Giá LPG thế giới tháng 9/2023 tăng 90 USD/tấn (từ 465 USD giá tháng 8 tăng lên 555 USD tháng 9). Giá bình quân một số mặt hàng nguyên liệu chính sản xuất thép (quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc, thép phế loại HMS ½ 80:20 CFR Đông Á, phôi thép nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á) tăng từ 0,1%-11,1%. Giá đường giao kỳ hạn tại London tăng từ mức 709,1 USD/tấn (31/8) lên mức 745,5 USD/tấn (14/9) và giảm dần về mức 708,6 USD/tấn (26/9). Giá hầu hết các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng giảm đan xen (giá ngô vàng của Mỹ tăng 5-15 USD/tấn; giá lúa mì Mỹ giảm 10 USD/tấn, giá bột cá FOB Peru ổn định; khô dầu đậu tương giảm 35-70 USD/tấn. Giá phân bón Giá phân bón Ure tăng nhẹ, phổ biến ở mức: tại Trung Quốc ở mức 360-370 USD/tấn (giá FOB), tại Trung Đông ở mức 320 - 340 USD/tấn (giá FOB). Giá chào gạo xuất khẩu tại một số thị trường lớn giảm, hiện giá chào gạo 5% ở mức: 612 USD/tấn tại Thái Lan (giảm khoảng 10-15 USD/tấn) và 620 USD/tấn tại Việt Nam (giảm khoảng 20-25 USD/tấn). Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc, Tây Âu, Nam Mỹ giảm từ 1,6-5,7%; giá sữa nguyên kem cũng giảm từ 3,6-11,7%.

Chín tháng đầu năm 2023

Tại báo cáo về triển vọng kinh tế của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) công bố trong tháng 9 đã đưa ra dự báo mới nhất về GDP toàn cầu 2023 với mức 3%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó, tuy nhiên, đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2009), trừ năm 2020 ảnh hưởng bởi Covid-19, đồng thời OECD cũng hạ dự báo tăng trưởng năm sau 0,2 điểm phần trăm, xuống còn 2,7%. Tăng trưởng GDP của Mỹ dự kiến giảm từ 2,2% trong năm nay xuống còn 1,3% vào năm 2024, do tác động của chính sách thắt chặt tiền tệ. Tại khu vực đồng Euro, tăng trưởng GDP được dự đoán sẽ giảm xuống 0,6% vào năm 2023 và tăng lên 1,1% vào năm 2024 khi tác động bất lợi của lạm phát cao đối với thu nhập thực tế giảm dần. Tăng trưởng ở Trung Quốc dự kiến sẽ bị kìm hãm do nhu cầu trong nước giảm và căng thẳng trên thị trường bất động sản, giảm xuống 5,1% vào năm 2023 và 4,6% vào năm 2024. Lạm phát được dự báo sẽ giảm dần trong năm 2023 và 2024, nhưng vẫn cao hơn mục tiêu của ngân hàng trung ương ở hầu hết các nền kinh tế. Lạm phát chung ở các nền kinh tế G20 được dự đoán sẽ giảm

xuống còn 6% vào năm 2023 và 4,8% vào năm 2024. Nhìn chung, những nguy cơ về lạm phát cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, các nhân tố địa chính trị, xung đột vũ trang, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... tiếp tục cản trở xu hướng tăng trưởng kinh tế trên thế giới năm 2023.

Giá cả nhiều nhóm hàng hóa thiết yếu trong 9 tháng đầu năm 2023 có biến động tăng, giảm đan xen, cụ thể: Giá bình quân các mặt hàng xăng dầu trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm 20,3-23,4% so với cùng kỳ năm 2022. Giá một số loại phân bón chủ yếu đã giảm khoảng 45-50% so với cùng kỳ năm trước. Giá đường thế giới có xu hướng tăng xu hướng tăng mạnh từ tháng 4 trở đi do thông tin sản lượng thấp hơn dự kiến ở Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu và hoạt động tích cực mua khổng của của các quỹ đầu cơ trên thị trường giao dịch kỳ hạn và hiện tượng đồng loạt đẩy giá của các nhà thương mại làm cho giá đường tăng cao nhất trong lịch sử 12 năm gần đây, có thời điểm đạt mốc 745 USD/tấn (14/9). Giá bình phôi thép nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á giảm 15% so với cùng kỳ. Giá chào gạo xuất khẩu có xu hướng tăng, tính đến cuối tháng 9, giá tăng khoảng 30-40 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước, tùy loại và thời điểm. Giá sữa bột gầy và sữa nguyên kem tháng 9 so với tháng 1/2023 tại các thị trường Châu Úc, Tây Âu, Nam Mỹ giảm từ 13,8-23%, giảm 18,7-20,8%, Nam Mỹ giảm 16,6-18%; giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc giảm từ 16,4-16,6%, Tây Âu giảm 13,8-14,5%, giảm 15,5-16%.

(Chi tiết trình bày ở phần diễn biến một số mặt hàng thiết yếu tại Phụ lục).

II. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

1. Thị trường hàng hóa

Tháng 9, thị trường hàng hóa sôi động trong dịp khai giảng năm học mới, nhu cầu vật phẩm giáo dục tăng. Bên cạnh đó, nhu cầu các mặt hàng hoa quả, thực phẩm cũng tăng trong giai đoạn Tết Trung Thu, tuy nhiên, thị trường bánh Trung Thu kém sôi động hơn các năm trước, nguồn cung nhiều, đa dạng nhưng nhu cầu không lớn. Thị trường các mặt hàng thiết yếu khác không có biến động lớn, nguồn cung đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng, giá tương đối ổn định, riêng mặt hàng xăng dầu giá tăng do ảnh hưởng của giá thế giới.

Chín tháng đầu năm 2023, tình hình thị trường trong nước về cơ bản tương đối ổn định, nguồn cung các hàng hóa trong nước được bảo đảm. Sức mua trên thị trường đã có sự phục hồi tốt so với năm trước và giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết được các địa phương, doanh nghiệp triển khai tích cực từ sớm cùng với Chương trình bình ổn thị trường với nhiều mặt hàng đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân. Năm nay, thời tiết ổn định, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nên nguồn cung lương thực, thực phẩm, rau, quả dồi dào, giá cả không có biến động lớn. Riêng mặt hàng thóc gạo giá tăng do ảnh hưởng của thị trường xuất khẩu; giá thịt lợn tăng giảm đan xen theo nguồn cung và nhu cầu từng giai đoạn, tuy nhiên vẫn ở mức hợp lý cho cả người chăn nuôi và người tiêu dùng; giá một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng như

xăng dầu, khí hóa lỏng có diễn biến tăng, giảm đan xen do tác động của giá thế giới.

Chín tháng đầu năm 2023, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang khó khăn và có dấu hiệu suy giảm, doanh số bán lẻ tại một số nền kinh tế lớn trên thế giới như các nước Châu Âu, Mỹ đều tăng chậm, lạm phát tại nhiều nước vẫn tăng cao, tuy nhiên, Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng bán lẻ khá tốt, CPI vẫn trong tầm kiểm soát.

- Nhóm hàng nông sản thiết yếu: Tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nên nguồn cung các mặt hàng lương thực, thực phẩm khá tốt, giá không có biến động lớn, nhất là trong giai đoạn đầu năm và Tết Nguyên đán (nhu cầu tăng cao). Riêng mặt hàng thóc gạo do ảnh hưởng của thị trường thế giới (việc ngừng xuất khẩu gạo của Ấn Độ) nên giá thóc gạo trong nước đã tăng khá cao từ nửa cuối tháng 7 đến nay, tuy nhiên, nguồn cung thóc gạo cho thị trường trong nước vẫn được bảo đảm; giá mặt hàng thịt lợn có xu hướng giảm trong 3 tháng đầu năm do sức tiêu thụ chậm, tuy nhiên từ tháng 5, giá đã tăng trở lại, đến cuối tháng 8, đầu tháng 9 lại có xu hướng giảm nhẹ do nhu cầu thấp.

- Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu: Thị trường các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu trong 9 tháng đầu năm không có biến động lớn, nguồn cung luôn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, giá chịu ảnh hưởng của giá thế giới nên có tăng giảm đan xen nhưng biên độ tăng giảm không bất thường.

- Nhóm hàng vật tư nông nghiệp: Nguồn cung các mặt hàng vật tư nông nghiệp dồi dào, cùng với tác động của giá thế giới nên giá các mặt hàng như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi không có biến động lớn.

2. Tình hình Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng năm 2023 tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,19% và 1,57% của 9 tháng các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,43%, đóng góp 9,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,41%, đóng góp 22,27%; khu vực dịch vụ tăng 6,32%, đóng góp 68,57%.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, các ngành thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2023 tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,87% và mức giảm 0,05% của cùng kỳ các năm 2020 và năm 2021. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,04% so với cùng kỳ năm trước; ngành vận tải, kho bãi tăng 8,66%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,91%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,17%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2023 chỉ tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 9 tháng năm 2023 tăng 3,42% so với cùng kỳ năm trước; ngành lâm nghiệp tăng 3,13%; ngành thủy sản tăng 3,56%.

3. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của cả nước:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội tháng 9 đạt 524.595 tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước, trong đó mức tăng chủ yếu nhờ các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (tăng 1,9-4,4%) và nhóm các ngành dịch vụ (tăng 3,3-4,5%); các nhóm khác tăng từ 1,2-2,4%, riêng nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 0,5%.

Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 9 tháng đầu năm đạt 4.567.835 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó mức tăng chủ yếu ở nhóm hàng thiết yếu là lương thực, thực phẩm (tăng 11,4%) và nhóm hàng du lịch, dịch vụ (tăng từ 11,5-47,7%) do nhu cầu các dịch vụ này vẫn đang tiếp tục phục hồi sau dịch bệnh Covid-19; các nhóm hàng khác tăng từ 4,9-12,8%, riêng nhóm phương tiện đi lại giảm 1,6%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 9 tháng đầu năm đạt 7,3%.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tại một số thành phố lớn:

- **Thành phố Hà Nội:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2023 ước tính đạt 64,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 8,2% ; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 9,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 21,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 5,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 559,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 351,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,9% tổng mức và tăng 10,2% (lương thực, thực phẩm tăng 10,3%; nhiên liệu khác tăng 10%; xăng dầu tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,2%; hàng hóa khác tăng 17,6%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 75,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,5% và tăng 10,5% (dịch vụ lưu trú tăng 19,7%; dịch vụ ăn uống tăng 9,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,6% và tăng 67,4%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 117,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21% và tăng 6,8%.

- **Thành phố Đà Nẵng:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9 năm 2023 ước đạt 6.024 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 6,79% so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 09 tháng ước đạt 51.094 tỷ đồng, tăng 7,52% so với cùng kỳ

năm 2022. Trong đó: có 7/12 nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung gồm: lương thực, thực phẩm (+12,8%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+20,3%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (9,6%); gỗ và vật liệu xây dựng (+25,0%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+11,3%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy (+34,9%); hàng hóa khác (+29,0%). Bên cạnh đó, một số nhóm ngành có doanh thu giảm mạnh so với cùng kỳ, như: ô tô các loại (-20,2%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (-14,0%); hàng may mặc (-6,1%) do tình hình kinh tế trong và ngoài nước đang gặp nhiều khó khăn, số lượng đơn hàng giảm, bất động sản bị đóng băng, lãi suất cao cũng như tiếp cận nguồn vốn khó khăn làm cho hoạt động kinh doanh đình trệ, thu nhập của người lao động giảm, việc chi tiêu cho những mặt hàng có giá trị lớn như ô tô, trang sức đá quý và những mặt hàng không thiết yếu nói chung sụt giảm.

- **Thành phố Hồ Chí Minh:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2023 dự ước đạt 106.049 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 61.826 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 10.119 tỷ đồng, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 23,8% so với cùng kỳ; doanh thu lẻ hành ước đạt 924 tỷ đồng, giảm 11,0% so với tháng trước, tăng 36,8% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 33.180 tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2023 ước đạt 871.198 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 514.523 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ; doanh thu lưu trú và ăn uống đạt 80.207 tỷ đồng, tăng 31,8% so với cùng kỳ; doanh thu lẻ hành đạt 7.934 tỷ đồng, tăng 68,9% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 268.534 tỷ đồng, giảm 1,0% so với cùng kỳ.

4. Xuất nhập khẩu

Ước kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2023 đạt 32,2 tỷ USD, giảm 1,7% so với tháng 8/2023, trong đó kim ngạch xuất khẩu giảm chủ yếu do nhóm nhiên liệu khoáng sản giảm 31,5%, nhóm hàng công nghiệp chế biến giảm 1,2% với sự giảm mạnh kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng dầu thô, xăng dầu thành phẩm, hàng dệt may, da giày, gỗ... Ước kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 9 tháng đầu năm 2023 đạt 260,4 tỷ USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó nhóm nhiên liệu khoáng sản và hàng công nghiệp chế biến đều giảm lần lượt 16% và 9,2% với sự sụt giảm kim ngạch của nhiều mặt hàng chủ lực như dầu thô, than đá, dệt may, da giày, máy móc thiết bị, điện thoại...

Ước kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2023 là 31 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng 8/2023, mức tăng đều ở các nhóm cần nhập khẩu và nhóm cần kiểm soát nhập khẩu (tăng lần lượt 4,6% và 11%). Ước kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 9 tháng đầu năm là 239,27 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó các nhóm cần nhập khẩu và cần kiểm soát nhập khẩu đều giảm lần lượt 13,3% và 16,4%.

Sau 9 tháng đầu năm, cán cân thương mại tiếp tục ở trạng thái xuất siêu với mức xuất siêu là 21,1 tỷ USD.

5. Tài chính tiền tệ

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến tháng 8/2023, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của NHTM trong nước ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,9-4,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 7,0-8,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 7,4-8,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 7,2-8,4% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 9,1-11,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,2%/năm.

Điều hành lãi suất 9 tháng đầu năm: Trong 9 tháng đầu năm 2023, thực hiện chủ trương của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giảm lãi suất cho vay nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân, NHNN đã điều chỉnh giảm liên tục 04 lần các mức lãi suất với mức giảm 0,5-2,0%/năm¹, trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo ở mức cao. Đến nay mặt bằng lãi suất đã có xu hướng giảm. Đến ngày 10/9/2023, lãi suất tiền gửi bình quân của các giao dịch phát sinh mới ở mức 4,5%/năm, giảm khoảng hơn 1% so với cuối năm 2022; lãi suất cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới ở mức 8,2%/năm, giảm khoảng hơn 1%/năm so với cuối năm 2022. Điều hành tín dụng 9 tháng đầu năm: Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 khoảng 6,5% và lạm phát khoảng 4,5% được Quốc hội, Chính phủ đặt ra, NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14-15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Đến ngày 21/9/2023, tín dụng nền kinh tế tăng 5,91% so với cuối năm 2022 và tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ giá USD/VND: Tỷ giá niêm yết của NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 25/9/2023 ở mức 24.195 USD/VND (*mua vào*) và 24.535 USD/VND (*bán ra*), tăng 2,56%/2,79% so với cùng kỳ năm 2022 và tăng 3,35%/3,39% so với cuối năm 2022.

6. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 9/2023 tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 3,66% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chính làm tăng CPI trong tháng 9 là do giá thực phẩm, xăng dầu, gas, giá dịch vụ giáo dục tăng. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ giáo dục tăng cao nhất 8,06% do một số địa phương điều chỉnh học phí với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Một số trường đại học công lập, dân lập, tư thục cũng tăng học phí năm học 2023-2024 để đảm bảo thu chi thường xuyên. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,73% (chủ yếu do

¹ (i) Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4,5%/năm; Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm; (ii) Lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 6 tháng, tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ 1%/năm xuống 0,5%/năm, tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng giảm từ 6%/năm xuống 4,75%/năm; (iii) Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số lĩnh vực ưu tiên giảm từ 5,5%/năm xuống 4%/năm.

giá lương thực tăng 3,19%, thực phẩm tăng 0,38% và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,54%); nhóm giao thông tăng 1,21% chủ yếu do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,12% do giá gas tăng mạnh, giá nhà ở thuê, giá điện, nước sinh hoạt tăng; các nhóm còn lại tăng từ 0,06%-0,19%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,23% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng đầu năm 2023 tăng 3,16% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó nhóm tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 7,28% do một số địa phương, các trường dân lập, tư thục tăng học phí; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,73% do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,62%, trong đó nhóm lương thực tăng 4,85%, nhóm thực phẩm tăng 2,83%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,2% do dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo lương cơ sở; đồ uống và thuốc lá tăng 3,48% do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng; các nhóm còn lại tăng từ 0,61%-2,98%. Hai nhóm có chỉ số giá giảm gồm: nhóm giao thông giảm 4,16% do giá xăng dầu, giá gas trong nước giảm theo giá thế giới và giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,62% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

7. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường

Thời gian qua, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước đã được thực hiện quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng hàng lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại, kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp làm ăn chân chính và người tiêu dùng. Từ 16/12/2022-15/9/2023, lực lượng Quản lý thị trường đã kiểm tra 45.445 vụ, phát hiện, xử lý 39.754 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách nhà nước gần 366 tỷ đồng.

8. Dự báo trong thời gian tới

- Giá lương thực (thóc, gạo) trong nước do ảnh hưởng từ thị trường xuất khẩu nên vẫn ở mức cao; tác động của việc điều chỉnh tăng lương cơ bản, tăng giá điện thời gian vừa qua có thể ảnh hưởng đến tâm lý tăng giá hàng hóa dịch vụ ngoài thị trường.

- Việc triển khai các gói kích cầu, giải ngân vốn đầu tư công sẽ làm tăng cầu nhất là nhóm nguyên vật liệu xây dựng, với một số mặt hàng như cát, đá, trong khi lượng khai thác khó tăng đột biến nên giá nhóm hàng này có thể bị tăng giá (cả do cầu kéo và chi phí đẩy).

- Giá các mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng trên thị trường thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, xu hướng tăng (nhất là vào giai đoạn cuối năm, mùa lạnh, nhu cầu khí đốt tăng) ảnh hưởng tới giá mặt hàng xăng dầu, khí đốt và các mặt hàng khác tại thị trường trong nước.

Tuy nhiên, với sự theo dõi và điều hành sát sao của Chính phủ và các Bộ, ngành, việc triển khai các Chương trình bình ổn thị trường và công tác chuẩn bị hàng hóa cho dịp cuối năm và Tết Nguyên đán của các địa phương, thị trường hàng hóa các tháng cuối năm sẽ không có biến động bất thường, cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA TỔ

Một số đề xuất, kiến nghị của Tổ Điều hành thị trường trong nước trong tháng 9/2023 như sau:

1. Các bộ, ngành, địa phương:

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả, thị trường; tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; chủ động và linh hoạt có các biện pháp điều tiết cung cầu, bình ổn thị trường, góp phần kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Đối với mặt hàng xi măng:

- Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành có các chính sách, giải pháp kích cầu nền kinh tế; tháo gỡ khó khăn cho lĩnh vực bất động sản, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư công, dự án nhà ở xã hội; sớm nghiên cứu xây dựng đường dạng cầu cạn qua các vùng đất yếu, địa hình phức tạp như khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và những nơi thích hợp do việc xây dựng đường dạng cầu cạn mang lại nhiều lợi ích như chiếm ít diện tích, thuận lợi đền bù giải phóng mặt bằng, thi công ở địa hình phức tạp, tuổi thọ công trình cao, chi phí duy tu thấp và kích cầu tiêu thụ một lượng lớn xi măng.

- Kiến nghị Chính phủ, Bộ Tài chính xem xét giảm thuế xuất khẩu clinker từ 10% xuống 5% đến hết năm 2024 để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, cạnh tranh với nguồn clinker dư thừa của các nước xuất khẩu như Indonesia, Pakistan, UAE...

3. Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam kiến nghị:

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng Thương mại đã có chính sách về việc giảm lãi suất cho vay. Tuy nhiên, việc tiếp cận vốn của các Doanh nghiệp nói chung và Doanh nghiệp ngành Giấy nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc về hồ sơ, thủ tục... Vì vậy, Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam kiến nghị Chính Phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước có chính sách, cơ chế xem xét đơn giản hóa thủ tục cho vay; đồng thời, cho phép giãn và/hoặc gia hạn các khoản nợ đến hạn từ 03-06 tháng hoặc theo đặc thù của từng Doanh nghiệp.

4. Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam kiến nghị:

- Trong năm 2023, Chính phủ đã và đang triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch như gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất. Tuy nhiên, các chính sách này mới tập trung chủ yếu cho các đối tượng trực tiếp sản xuất, do đó kiến nghị Chính phủ xem xét có chính sách hỗ trợ tương tự đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực phân phối bán lẻ hàng hóa.

- Việc ban hành các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nên được xem xét thực hiện trong thời gian dài hơn để doanh nghiệp có thể tận dụng được hết hiệu quả của chính sách mang lại.

- Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần rà soát việc quy hoạch lại các nguồn nguyên liệu trong nước giữa các địa phương để tránh sự cạnh tranh về sản phẩm, đồng thời phát huy được thế mạnh của từng vùng, từng địa phương.

- Đẩy mạnh khuyến khích các điểm bán lẻ áp dụng xu hướng điện hóa, số hóa như quy định hạn mức thanh toán không dùng tiền mặt trong các giao dịch.

Tổ Điều hành thị trường trong nước kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- VPTW Đảng (Vụ TH);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Các Bộ KHĐT (Tổng cục TK, Vụ Kinh tế Công nghiệp dịch vụ); TC (Cục QL giá); NN&PTNT (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường); Y tế (Cục QL Dược); NHNN (Vụ Dự báo thống kê tiền tệ, Vụ Chính sách tiền tệ);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, TTTN (03).



THỦ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
Đỗ Thăng Hải

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ
MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

1. Lương thực

- Thế giới:

Tháng 9: Sau thời gian tăng giá mạnh, từ giữa tháng, giá chào gạo xuất khẩu đã có xu hướng chững lại và bắt đầu giảm. Nguyên nhân chủ yếu do cầu yếu (các nhà nhập khẩu truyền thống đang kỳ vọng giá sẽ giảm trong thời gian tới nên hạn chế các hoạt động mua vào), các biến động liên quan đến tài chính và địa chính trị khác trên thế giới. Giá chào gạo 5% tằm đã giảm khoảng 10-25 USD/tấn so với cùng kỳ tháng trước và phổ biến ở mức (giá FOB, ngày 20/9): 612 USD/tấn tại Thái Lan (giảm khoảng 10-15 USD/tấn so với cùng kỳ tháng trước) và 620 USD/tấn tại Việt Nam, giảm khoảng 20-25 USD/tấn với cùng kỳ tháng trước.

9 tháng đầu năm 2023: Nhìn chung thị trường xuất khẩu gạo đã có những biến động nhất định trong 9 tháng đầu năm 2023, đặc biệt từ cuối quý II do Chính phủ Ấn Độ quyết định tạm dừng xuất khẩu gạo khiến giá chào gạo thế giới tăng mạnh và liên tục lập các mức giá kỷ lục trong 12 năm qua, cụ thể: Quý I, tiếp tục xu hướng trầm lắng từ cuối năm 2022, thị trường gạo xuất khẩu gạo trong 3 tháng đầu năm diễn biến khá trầm lắng do thời gian nghỉ lễ kéo dài, nhu cầu thấp. Giá chào gạo xuất khẩu không có biến động mạnh, thậm chí tại một vài thời điểm giá giảm, tuy nhiên, giá chào gạo đã cao hơn so với cùng kỳ năm trước, khoảng 30-40 USD/tấn, tùy loại và thời điểm, trung bình mức 430-470 USD/tấn.

Từ nửa cuối tháng 4, thông tin về việc tăng cường nhập khẩu gạo tại một số nước nhập khẩu truyền thống cũng như các biến động liên quan đến vấn đề tài chính, hỗ trợ sản xuất trong nước... đã làm tăng nhu cầu tích trữ gạo trên thế giới, giá tăng liên tục. Tại thời điểm cuối tháng 6, giá chào gạo xuất khẩu đã tăng khoảng 60-100 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước, tùy loại và thị trường.

Giá chào gạo thực sự “tăng sốc” sau khi có thông tin chính thức về việc Chính phủ Ấn Độ ngừng xuất khẩu gạo trắng từ ngày 20 tháng 7 năm 2023. Giá chào gạo xuất khẩu tại một số nước xuất khẩu lớn như Việt Nam, Thái Lan đã tăng mạnh khoảng 40-50 USD/tấn so với cùng kỳ tháng trước. Những bất lợi về thời tiết khiến nhu cầu dự trữ gạo cũng tăng đáng kể khiến thị trường gạo nói riêng và mặt hàng lương thực nói chung đã sôi động hơn rất nhiều. Giá chào gạo xuất khẩu liên tục lập đỉnh giá mới kể từ năm 2011. Mức giá cao nhất loại 5% tằm có thời điểm lên tới 660 USD/tấn (Việt Nam), giá FOB cuối tháng 8.

Tuy nhiên, các biến động về tài chính, nhu cầu và kỳ vọng của các nước nhập khẩu gạo truyền thống đã khiến giá gạo thế có xu hướng giảm dần vào thời điểm cuối tháng 9, khoảng 10-30 USD/tấn, tùy loại. Hiện, giá chào gạo của Việt Nam đang được chào cao nhất thế giới, mức 618-622 USD/tấn.

- **Trong nước:** Tình hình xuất khẩu gạo đã có dấu hiệu chững lại nên giá thóc, gạo nguyên liệu cũng có dấu hiệu giảm, trong đó giá gạo giảm mạnh hơn so với giá thóc. Các loại gạo nếp, tẻ chất lượng cao tiếp tục tiêu thụ ổn định. Giá các loại thóc, gạo tẻ thường phổ biến ở mức:

Đơn vị: đồng/kg

	<i>Thóc tẻ thường</i>	<i>Gạo tẻ thường</i>
Phía Bắc:	7.500-7.800	14.500-15.000
Phía Nam:	6.500-7.500	11.500-12.500

9 tháng đầu năm 2023, ảnh hưởng trực tiếp bởi tình hình xuất khẩu gạo, giao dịch gạo trong nước đã có những biến động trái chiều, tùy thời điểm, cụ thể: Quý I, nhu cầu tăng chủ yếu đối với gạo tẻ chất lượng cao và nếp do các doanh nghiệp và người dân chuẩn bị nguồn cung phục vụ tiêu dùng các tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Giá các loại gạo tẻ chất lượng cao và nếp tương đương, hoặc chỉ nhích nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó, nguồn cung bắt đầu tăng do thu hoạch vụ Đông Xuân từ cuối tháng 2, song, tình hình xuất khẩu ảm đạm, giao dịch cầm chừng nên giá các loại thóc, gạo nguyên liệu chỉ tương đương hoặc giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Quý II, nhu cầu tăng mạnh tại một số nước nhập khẩu truyền thống khiến cho tình hình xuất khẩu gạo đã có những diễn biến tích cực, giá thóc, gạo nguyên liệu trong nước tăng. Theo báo cáo của Sở Công Thương một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, giá thóc, gạo nguyên liệu, đặc biệt là loại 5% tấm tăng trong thời gian dài và hiện đã đạt mức cao nhất từ thời điểm tháng 4 năm 2021, mức 7.000-8.000 đ/kg (tùy địa phương). Các loại gạo thơm chất lượng cao, nếp và thóc, gạo tẻ thường giá tương đối ổn định.

Thị trường thóc, gạo nội địa thực sự khởi sắc từ thời điểm cuối tháng 7 do thị trường xuất khẩu gạo biến động mạnh nên nhu cầu thu mua thóc, gạo nguyên liệu trong nước cũng biến động theo. Giá thóc, gạo nguyên liệu đã tăng khoảng 200-700 đ/kg so với thời điểm giữa tháng. Có thể nói, thị trường thóc, gạo nội địa đã thực sự khởi sắc trong quý III, cả về giá và lượng. Theo báo cáo của Sở Công Thương một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá thóc nguyên liệu có thời điểm lên tới 8.000 đ/kg và cao nhất trong vòng nhiều năm qua.

Về tình hình cung cầu: Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tình hình cung – cầu mặt hàng gạo như sau:

- Nguồn cung: Tổng diện tích sản xuất lúa năm 2023 ước đạt khoảng 7,1 triệu ha; Năng suất trung bình đạt 60,7 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha so với năm 2022; sản lượng ước đạt 43,1 triệu tấn thóc (tương đương khoảng 28 triệu tấn gạo), tăng khoảng 452 nghìn tấn so với năm 2022. Trong đó, Vụ Đông Xuân sản lượng đạt 20 triệu tấn (tăng khoảng 25,9 nghìn tấn so với năm trước); Vụ Hè Thu: sản lượng đạt khoảng 11 triệu tấn (tăng khoảng 145 nghìn tấn so với năm trước); Vụ

Mùa: sản lượng đạt khoảng 8,1 triệu tấn (giảm khoảng 61,5 nghìn tấn so với năm 2022).

- Nhu cầu: Nhu cầu tiêu thụ trong nước khoảng 30 triệu tấn thóc, trong đó:
+ Tiêu thụ của người dân: 14,3 triệu tấn thóc (tương đương 9,32 triệu tấn gạo).

+ Phục vụ chế biến: 7,5 triệu tấn thóc;

+ Phục vụ chăn nuôi: 3,4 triệu tấn thóc;

+ Dùng làm giống, giống dự phòng: 1 triệu tấn thóc;

+ Dự trữ trong nước: 3,8 triệu tấn thóc.

Tình hình xuất khẩu:

Thị trường xuất khẩu gạo của nước ta đã có những chuyển biến tích cực từ quý II nhưng phải đến quý III mới thực sự khởi sắc. Giá chào gạo xuất khẩu tăng liên tục và đã vượt qua Thái Lan để đứng đầu về giá chào gạo xuất khẩu, nâng sản lượng xuất khẩu trong năm 2023 dự kiến đạt mức 7,5 triệu tấn gạo.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, lũy kế đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2023 xuất khẩu gạo của nước ta đạt 6,1 triệu tấn gạo, trị giá đạt hơn 3,35 tỷ USD. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng xuất khẩu tăng khoảng 22% nhưng giá trị đã tăng hơn 39%. Nguyên nhân chủ yếu do giá xuất khẩu gạo của nước ta đã tăng mạnh và duy trì ở mức ổn định trong 9 tháng đầu năm nay.

Về thị trường xuất khẩu gạo: Trong 8 tháng đầu năm, ASEAN và Trung Quốc là hai thị trường xuất khẩu chính của gạo Việt Nam. Tính riêng lượng gạo xuất sang 2 thị trường nêu trên chiếm 74% lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Dự báo: trong thời gian tới, giá gạo thế giới có thể tiếp tục tăng nhẹ hoặc tương đối ổn định trong bối cảnh nhu cầu tăng nhẹ và nguồn cung thế giới có dấu hiệu chững lại do thời tiết bất lợi. Trong nước, giá thóc, gạo nguyên liệu có thể tăng nhẹ hoặc ổn định.

2. Thực phẩm

Rau, củ, quả: Thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào nên giá hầu hết các loại rau củ, quả trái cây biến động theo quy luật cung cầu và không có biến động bất thường. Giá trái cây tương đối ổn định, một số loại quả chính vụ có xu hướng giảm so với đầu tháng như hồng, bưởi tuy nhiên cũng có một số loại quả có xu hướng tăng giá do nguồn cung hạn chế, nhu cầu cao như xoài, chôm chôm, thanh long... Giá một số loại rau, củ cũng có xu hướng tăng nhẹ cục bộ tại một số địa phương do mưa kéo dài khiến nguồn cung giảm.

Thực phẩm tươi sống: Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống có xu hướng ổn định so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng không đột biến, riêng giá lợn hơi có xu hướng tiếp tục giảm. Nguồn cung thực phẩm trong nước tương đối dồi dào, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.

+ **Giá thịt lợn:** Tiếp tục đà giảm giá của cuối tháng trước, giá thịt lợn hơi trong tháng 9/2023 giảm nhẹ so với tháng trước (2.000-3.000đ/kg). Nguyên nhân chủ yếu là do giá lợn hơi tại các nước láng giềng như Trung Quốc, Thái

Lan ở mức thấp; nguồn cung trong nước dồi dào trong khi nhu cầu tiêu dùng không tăng. Mức giá lợn hơi hiện nay giảm nhẹ so với tháng trước và thấp hơn 8-14,7% so với cùng kỳ năm trước. Hiện mức giá phổ biến:

	<i>Lợn hơi (đ/kg)</i>	<i>Lợn mông sản (đ/kg)</i>
Miền Bắc	56.000 - 57.000	90.000 – 100.000
Miền Nam	54.000 - 56.000	90.000 – 100.000

+ **Giá thịt bò, gia cầm và thủy hải sản:** Giá thịt bò, thủy hải sản ổn định trong khi giá các sản phẩm gia cầm có xu hướng tăng. Cụ thể: Giá thịt bò thăn loại I phổ biến từ 240.000 – 260.000đ/kg; gà ta lông từ 95.000 – 105.000đ/kg (tăng 5.000 đ/kg); tôm lột (loại 20-30con/kg) từ 250.000-300.000đ/kg, giá gà công nghiệp lông trắng ở mức 31.000-36.000 (tăng 6.000 đ/kg), giá gà lông màu ngắn ngày miền Bắc cũng có xu hướng tăng so với tháng trước, hiện ở mức 62.000đ/kg (tăng 9.000đ/kg), trong khi tại miền Trung và miền Nam chỉ nhích nhẹ so với đầu tháng (tăng 4.000đ/kg); giá trứng gia cầm tiếp tục ổn định so với tháng trước, hiện ở mức 30.000-35.000đ/chục.

Thị trường bánh Trung thu: Như thường lệ những năm gần đây, thị trường bánh Trung thu năm nay cũng bắt đầu vào mùa sớm nhưng vẫn tương đối trầm lắng, sức mua chỉ tăng trong 2 tuần trước Trung thu và lượng tiêu thụ không cao do thu nhập người dân giảm sút. Bánh trung thu năm nay tiếp tục có sự đa dạng về chủng loại, mẫu mã và mức giá nên giúp người mua có nhiều sự lựa chọn: có dòng bánh mặn, bánh chay, bánh cho người ăn kiêng và có sự tham gia thị trường của các doanh nghiệp bán lẻ như Aeon, Wincommerce.... Tuy nhiên, phân khúc tập trung chủ yếu vào dòng bánh bình dân, truyền thống và các loại bánh được sản xuất trong nước. Các dòng bánh cao cấp chỉ được nhập hàng về cầm chừng và phụ thuộc vào lượng đặt mua trước đó. Về giá cả, giá các loại bánh Trung thu năm nay tăng trung bình khoảng 3-10% so với năm trước, tùy chủng loại, do giá nguyên liệu đầu vào tăng. Giá bánh Trung thu bình dân phổ biến từ 250.000 – 550.000đ/hộp, trong khi các loại bánh cao cấp có giá từ 1.000.000 – 5.000.000đ/hộp. Để tăng kích cầu tiêu dùng bánh Trung thu, các đơn vị bán lẻ cũng đã thực hiện các chương trình khuyến mại, giảm giá hoặc tặng kèm khi mua các sản phẩm.

9 tháng năm 2023

Sản xuất: Theo Tổng cục Thống kê, tình hình chăn nuôi trâu, bò trong 9 tháng năm 2023 không có biến động lớn, chăn nuôi lợn đạt kết quả tích, chăn nuôi gia cầm tiếp tục tăng do khu vực hộ và doanh nghiệp đều phát triển ổn định, cụ thể:

- Chăn nuôi trâu, bò: Đến cuối tháng 9/2023, ước đến cuối tháng 9 ước tổng số trâu của cả nước giảm khoảng 1,1%, bò tăng khoảng 0,6% so với cùng thời điểm năm 2022. Tính chung 9 tháng đầu năm sản lượng thịt trâu hơi xuất ước đạt 90,6 nghìn tấn, tăng 0,1%, sản lượng thịt bò hơi xuất ước đạt 373,4 nghìn tấn, tăng 2,4%.

- Chăn nuôi lợn: Ước tính đến cuối tháng 9, tổng số lợn của cả nước tăng khoảng 4,2% so với cùng thời điểm năm 2022; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng ước đạt 3.632,9 nghìn tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2022.

- Chăn nuôi gia cầm: Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 9 năm 2023 tăng khoảng 3,5% so với cùng thời điểm năm 2022; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng ước đạt 1737,2 nghìn tấn, tăng 6,0%; sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt 14,2 tỷ quả, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất nhập khẩu, theo Tổng cục Hải quan:

- **Nhập khẩu:** Trong tháng 8/2023, nhập khẩu thịt các loại đạt hơn 77,8 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 165 triệu USD, tăng 11,0% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với tháng trước; tăng 6,6% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 8 tháng năm 2023, nhập khẩu thịt đạt 482,7 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, lượng nhập khẩu thịt lợn đạt hơn 151 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 276,4 triệu USD, tăng 24,7% về lượng và tăng 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Lượng nhập khẩu thịt gà đạt hơn 161,3 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 169,3 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Lượng nhập khẩu thịt bò đạt gần 67 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 245,8 triệu USD, giảm 28,7% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Lượng nhập khẩu thịt trâu đạt 101,8 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 299,8 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường nhập khẩu chủ yếu từ các nước Ấn Độ (thịt trâu), Úc (thịt bò), Brazil, Nga (Thịt lợn), Mỹ, Hàn Quốc (thịt gà).

- **Xuất khẩu:** Trong tháng 8/2023, xuất khẩu thịt các loại đạt hơn 1,7 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 10 triệu USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với tháng trước; tăng 27,8% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 8 tháng năm 2023, xuất khẩu thịt đạt hơn 12,2 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 68,3 triệu USD, tăng 17,9% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường: Thị trường thực phẩm trong 9 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định, không có diễn biến bất thường. Trong Quý I năm 2023, giá các sản phẩm thực phẩm tăng giảm theo quy luật thị trường, chỉ tăng nhẹ vào dịp sát ngay trước và sau Tết Nguyên đán do nhu cầu tiêu dùng, chế biến tăng, nhưng ngay sau đó đã giảm trở lại do nguồn cung hàng hóa dồi dào. Sang Quý II năm 2023, giá lợn hơi đã có xu hướng tăng dần trở lại, ở mức cao nhất từ đầu năm đến nay trong khi giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm, người chăn nuôi đã có lợi nhuận. Sang quý III, do nguồn cung dồi dào, giá thịt lợn tiếp tục có xu hướng giảm trong khi giá các sản phẩm lại có xu hướng tăng do nhu cầu tăng cao. Giá thịt lợn, thịt gà có xu hướng biến động thường xuyên khiến người chăn nuôi chịu nhiều áp lực và đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn như đề xuất giảm thuế nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, phát triển nông

nghiệp tuần hoàn giúp giảm giá thành sản xuất, ổn định đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi.

Dự báo: Giá thực phẩm có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ do nguồn cung dồi dào, nhu cầu ổn định.

3. Sữa

Thế giới: Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng này có xu hướng tiếp tục giảm giá so với tháng trước do sản lượng sữa tăng trong khi nhu cầu yếu nhất là nhu cầu sữa cho chế biến công nghiệp, tốc độ nhập khẩu sản phẩm sữa của Trung Quốc chậm lại. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), giá sữa (giá FOB) tại một số thị trường xuất khẩu lớn so với tháng trước như sau: Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc ở mức 2.275-2.375 USD/tấn (giảm từ 4,4-5%), tại thị trường Tây Âu ở mức 2.275-2.475 USD/tấn (giảm từ 4,2-5,7%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 2.750-2.950 USD/tấn (giảm từ 1,6-1,8%); giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc ở mức 2.625-2.675 USD/tấn (giảm 7,7%), tại thị trường Tây Âu ở mức 3.375-3.750 USD/tấn (giảm từ 3,6-4,4%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.000-3.400 USD/tấn (giảm 5,5-11,7%).

Theo chỉ số giá thực phẩm của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), chỉ số giá sữa tháng 8 năm 2023 là 111,3 điểm, giảm 3,96% so với tháng trước, giảm 22,4% so với cùng kỳ năm trước.

9 tháng năm 2023: Giá nguyên liệu đầu vào (thức ăn chăn nuôi, phân bón...) giảm dẫn tới sản lượng sản xuất sữa theo mùa tăng, nguồn cung nhiều trong khi nhu cầu yếu đã tác động làm giảm giá sữa xuất khẩu trong thời gian qua. Giá sữa tháng 9 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 như sau: giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc giảm từ 18,1-23%, Tây Âu giảm 18,7-20,8%, Nam Mỹ giảm 16,6-18%; giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc giảm từ 16,4-16,6%, Tây Âu giảm 13,8-14,5%, Nam Mỹ giảm 15,5-16%.

Trong nước: Thị trường sữa trong nước tháng này tiếp tục có xu hướng tiếp tục ổn định.

Trong 9 tháng năm 2023 thị trường trong nước ổn định, có một số doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng quản lý của Bộ Công Thương điều chỉnh tăng giá bán một số sản phẩm trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước là Công ty TNHH MeadJohnson Việt Nam (tháng 2), Công ty cổ phần sữa Việt Nam (tháng 2), Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam (tháng 3), Công ty TNHH dinh dưỡng 3A (tháng 3), Công ty TNHH Nestle Việt Nam (tháng 3, tháng 5).

- *Tình hình sản xuất:* Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 8/2023, sản lượng sữa tươi của cả nước ước đạt 160,8 triệu lít, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 8 tháng năm 2023, sản lượng sữa tươi ước đạt 1.212,3 triệu lít, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng sữa bột tháng 8/2023 ước tính đạt 12,4 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 8 tháng năm 2023, sản lượng sữa bột ước đạt 96,5 nghìn tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Tình hình nhập khẩu*: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa tháng 8/2023 đạt mức 90,5 triệu USD, giảm 7,5% so với tháng 7/2023. Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 800,6 triệu USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 15 ngày đầu tháng 9/2023, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 37,4 triệu USD, giảm 10,9% so với cùng kỳ tháng 8/2023. Lũy kế từ đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 838,03 triệu USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường nhập khẩu, trong 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa từ các thị trường chính tăng giảm đan xen. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu sữa chủ yếu từ NewZealand và Mỹ, riêng 2 thị trường này đã chiếm 47% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sữa của cả nước. Trong đó, New Zealand tiếp tục dẫn đầu là thị trường cung cấp sữa lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 35% thị phần với kim ngạch đạt 284,8 triệu USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2022. Đứng vị trí thứ hai là thị trường Mỹ đạt 94,6 triệu USD, giảm 42,6% so với cùng kỳ năm 2022. Một số thị trường tăng trưởng kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022 như Pháp tăng 44,8%; Singapore tăng 12,9%; Bỉ tăng 86%; Ba Lan tăng 43,1%. Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu từ một số thị trường sụt giảm như Australia giảm 45,7%; Nhật Bản giảm 16,2%; Thái Lan giảm 15,9%; Hàn Quốc giảm 21,7%. Kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa từ một số nước thuộc khu vực EU cũng sụt giảm như Ailen giảm 33,4%; Hà Lan giảm 25,8%; Đức giảm 26,1%; Tây Ban Nha giảm 13%.

Dự báo: Thị trường sữa trong nước tháng sau ổn định.

4. Muối

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sản xuất: Diện tích sản xuất muối trong nước ước đạt 10.748,6 ha, trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp 3.464,2 ha, muối thủ công 7.284,4 ha. Sản lượng muối ước đạt 847.387,5 tấn trong đó muối thủ công 602.373,5 tấn, muối công nghiệp 245.014 tấn.

Giá cả: Giá muối tháng 9 ổn định như tháng trước đối với muối thủ công và tăng nhẹ đối với muối công nghiệp, giá muối trong 9 tháng nhìn chung giảm dần khi bắt đầu vào vụ muối (tháng 4,5). Cụ thể: giá muối thủ công từ 1.100 – 3.500 đồng/kg (ổn định so với tháng trước) (giảm khoảng 37% so với đầu năm và tăng 16% so với năm ngoái). Muối công nghiệp từ 1.100 đồng – 2.900 đồng/kg (tăng khoảng 300 đ/kg so với tháng trước) (giảm khoảng 17% so với đầu năm, tương đương so với cùng kỳ năm trước). Lượng muối tồn trong diêm dân và một số doanh nghiệp là 198.229,0 tấn.

Dự báo: Giá muối cơ bản giữ ổn định.

5. Đường trắng

Theo báo cáo của Hiệp hội mía đường:

- *Sản xuất*: Trong tháng 06/2023, ngành đường Việt Nam đã hoàn thành vụ ép mía 2022/2023. Sản lượng lũy kế từ đầu vụ đã ép được 9,645,456 tấn

(tăng 28% so với vụ trước) mía sản xuất được 935.104 tấn đường các loại (tăng 25% so với vụ trước).

- **Nhập khẩu:** Theo số liệu Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương thì nhập khẩu đường tinh luyện 8 tháng năm 2023 đạt 213.457 tấn (bao gồm đường thô, đường tinh luyện từ các thị trường Châu Á như Thái Lan, Malaysia, Lào...).

- **Giá đường:**

+ **Giá đường thế giới:** Tiếp tục xu hướng tăng của tháng 8, giá đường giao kỳ hạn tại London trong tháng 9 tăng mạnh do thông tin Ấn Độ dừng xuất khẩu đường trong niên vụ tới (2023/2024), bắt đầu từ tháng 10/2023, động thái tạm dừng xuất khẩu này diễn ra lần đầu tiên sau 7 năm, trong bối cảnh tình trạng thiếu mưa làm giảm năng suất mía. Giá đường trắng tại London liên tục tăng từ mức 709,1 USD/tấn (31/8) lên mức 721,6 USD/tấn (01/9) và tiếp tục xu hướng tăng, có thời điểm chạm mốc 745,5 USD/tấn (14/9) (đây là mức tăng cao nhất từ đầu năm tới nay) hiện giảm dần ở mức 708,6 USD/tấn (26/9).

Giá đường giao kỳ hạn tại London trong 9 tháng xu hướng tăng, tăng mạnh từ tháng 4 trở đi do thông tin sản lượng thấp hơn dự kiến ở Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu và hoạt động tích cực mua khống của các quỹ đầu cơ trên thị trường giao dịch kỳ hạn và hiện tượng đồng loạt đẩy giá của các nhà thương mại làm cho giá đường tăng cao nhất trong lịch sử 12 năm gần đây. Cụ thể: giá đường từ mức 544,4 USD/tấn (30/12/2022) giảm xuống mức 537,4 USD/tấn (03/01/2023), sau đó liên tục tăng cao kể từ tháng 4,5 xoay quanh mức 600-721 USD/tấn và hiện vẫn tiếp tục đà tăng mạnh có thời điểm lên mức 745 USD/tấn (14/9) (đây là mức tăng cao nhất trong 9 tháng năm 2023) và hiện ở mức 708,6 USD/tấn (26/9).

+ **Giá đường trong nước:** Giá bán buôn đường tháng 9 vẫn tiếp tục đà tăng như tháng trước do vẫn đang trải qua những tháng giáp vụ và tác động của giá đường thế giới. Cụ thể giá đường kính trắng dao động 21.900-22.800 đ/kg (tăng 900-1.000 đ/kg so với tháng trước), giá đường tinh luyện dao động 22.600-23.400 đ/kg (1.200-1.300 đ/kg so với tháng trước). Giá đường bán lẻ trong tháng ổn định như tháng trước dao động 24.000 – 26.000 đ/kg.

Trong 9 tháng năm 2023, giá đường nhìn chung bắt đầu tăng bắt đầu tăng từ tháng 4 và tháng 9 có xu hướng giá tăng cao nhất kể từ đầu năm tới nay, giá đường kính trắng hiện nay tăng khoảng 25% so với đầu năm và tăng 16% so với cùng kỳ, giá đường tinh luyện tăng 16% so với đầu năm và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Giá đường kính trắng bán lẻ dao động 24.000 – 26.000 đ/kg (tăng khoảng 5% so với đầu năm, 15-20% so với cùng kỳ).

Dự báo: Tháng 10 có khả năng một số nhà máy đường vào vụ sản xuất mới, tuy nhiên đầu vụ sản lượng đường chưa nhiều. Thời tiết tại Miền Bắc và miền Trung bước vào mùa mưa lũ, nhu cầu tiêu dùng khả năng giảm tuy nhiên do tác động của giá đường thế giới nên giá đường vẫn đứng ở mức cao.

6. Phân bón

- **Thế giới:**

Tháng 9: Nhu cầu tiêu thụ chưa tăng mạnh, song, thông tin về việc Trung Quốc ngừng xuất khẩu phân bón Ure kể từ đầu tháng khiến giá Ure có dấu hiệu tăng nhẹ. Các loại phân bón khác vẫn tương đối ổn định. Giá chào phân bón Ure trung tuần tháng 9 phổ biến ở mức: Trung Quốc ở mức 360 - 370 USD/tấn (giá FOB), giá ure tại Trung Đông ở mức 320 - 340 USD/tấn (giá FOB).

9 tháng đầu năm: Tiếp đà giảm giá từ quý IV năm 2022, với tình hình chính trị - kinh tế đã ổn định hơn kéo theo giá các hàng hóa trong đó có phân bón bắt đầu giảm mạnh, đặc biệt là phân bón ure. Nguyên nhân chủ yếu do cầu yếu, chi phí sản xuất giảm và chính sách mở cửa trở lại của Trung Quốc khiến nguồn cung phân bón toàn cầu tăng, logistics trở nên thông suốt, cước vận chuyển giảm mạnh trong khi nhu cầu sử dụng yếu đã khiến giá phân bón giảm mạnh trong nửa đầu năm nay và thiết lập mặt bằng giá ngày càng thấp trên toàn thế giới. Ước mức giá một số loại phân bón chủ yếu đã giảm khoảng 45-50% so với cùng kỳ năm trước, và giảm khoảng trên 50% so với mức giá đỉnh của năm 2021. Tại một số thời điểm giá phân bón đã có những biến động nhất định song không đủ để nâng đỡ giá phân bón trong thời gian dài. Nhìn chung, giá phân bón trong 9 tháng đầu năm tương đối ổn định và giảm mạnh so với năm trước. Hiện, giá chào phân bón Ure chỉ dao động trong khoảng 320 – 360 USD/tấn, tùy thời điểm.

- **Trong nước:** Tháng 9, Giá bán lẻ các loại phân bón đã bắt đầu tăng nhẹ sau khi có thông tin về việc Trung Quốc ngừng xuất khẩu phân bón Ure và nhu cầu chuẩn bị phân bón cho vụ Đông Xuân sắp tới và cây vụ đông ở miền Bắc tăng. Giá bán lẻ phân bón phổ biến ở mức: Urê là 12.500 -13.000 đ/kg (tăng nhẹ); Kali mức 10.000-11.500 đ/kg (ổn định); DAP mức 14.000-15.000 đ/kg và NPK mức 11.000-14.000 đ/kg.

9 tháng đầu năm 2023, thị trường phân bón trong nước tương đối trầm lắng, giá phân bón đã giảm mạnh so với năm trước và được giữ ở mức ổn định từ thời điểm quý I đến nay. Tại một số thời điểm, ảnh hưởng bởi thị trường phân bón thế giới cũng như cung trong nước hạn chế làm cho giá phân bón nhích nhẹ. Tuy nhiên, do đã chủ động được một số loại phân bón như Ure nên các biến động giá do yếu tố địa chính trị mang lại không tác động mạnh tới giá bán lẻ phân bón trong nước. Theo đánh giá, nhu cầu trong nước đối với các loại phân bón về cơ bản không có đột biến so với các năm trước đây (ước nhu cầu tiêu dung phân bón của cả nước khoảng 10-12 triệu tấn phân bón các loại), vì vậy, giá phân bón trong nước giảm chủ yếu do chi phí sản xuất đầu vào giảm, nguồn cung dồi dào và ảnh hưởng bởi giá phân bón thế giới. Tuy nhiên, theo thông tin từ một số phương tiện thông tin đại chúng, nhu cầu phân bón có dấu hiệu giảm do người dân bắt đầu tăng sử dụng phân bón hữu cơ và từ thời điểm giữa năm trước, do giá phân bón tăng quá cao khiến một bộ phận người dân không còn “mặn mà” với sản xuất nông nghiệp.

Về tình hình xuất, nhập khẩu phân bón, theo số liệu của Tổng cục Hải quan:

- **Xuất khẩu:** Trong 8 tháng đầu năm 2023 cả nước xuất khẩu 1,1 triệu tấn phân bón các loại, tương đương 449,95 triệu USD, giảm 10,3% về khối lượng và giảm 43,2% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022. Phân bón của Việt Nam

xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: (i) Campuchia chiếm trên 36,5% trong tổng khối lượng và chiếm 37,3% tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 401.941 tấn, tương đương 167,74 triệu USD, tăng 19,6% về lượng nhưng giảm 6,8% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022; (ii) Malaysia đạt 67.711 tấn, tương đương 22,5 triệu USD, giảm 35,9% về lượng và giảm 58,9% về kim ngạch, chiếm 6,2% trong tổng khối lượng và chiếm 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước; (iii) Hàn Quốc đạt 49.025 tấn, tương đương 18,18 triệu USD, giảm mạnh 42% về lượng và giảm 71,2% kim ngạch, chiếm 4,5% trong tổng khối lượng và chiếm 4% trong tổng kim ngạch.

- Nhập khẩu: tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt gần 2,48 triệu tấn, giá trị đạt gần 832,96 triệu USD, tăng 13% về khối lượng nhưng giảm 18,6% về kim ngạch so với 8 tháng năm 2022. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 49% trong tổng lượng và chiếm 45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 1,22 triệu tấn, tương đương 374,71 triệu USD, tăng 15,2% về lượng, nhưng giảm 14% về kim ngạch so với 8 tháng năm 2022. Tiếp đến thị trường Nga, chiếm 7,5% trong tổng lượng và chiếm 10,6% trong tổng kim ngạch, với 186.212 tấn, tương đương 88,46 triệu USD, tăng 22% về lượng, nhưng giảm 11,2% về kim ngạch so với 8 tháng đầu năm 2022. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Đông Nam Á đạt 317.628 tấn, tương đương 117,07 triệu USD, tăng mạnh 76,6% về lượng, tăng 3,9% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm 12,8% trong tổng lượng và chiếm 14% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước. Nhìn chung, trong 8 tháng đầu năm 2023 nhập khẩu phân bón từ hầu hết các thị trường giảm kim ngạch so với 8 tháng năm 2022.

Dự báo: trong thời gian tới, giá phân bón thế giới có thể tương đối ổn định. Trong nước, ảnh hưởng bởi giá thế giới và nhu cầu tăng khiến giá phân bón có thể tăng nhẹ.

7. Thức ăn chăn nuôi

- **Thế giới:** Trong tháng, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng tăng/giảm đan xen so với tháng trước. Giá lúa mì và khô dầu đậu tương có xu hướng giảm dần (do ước tính thu hoạch bội thu vụ lúa mì Nga, số lượng xuất khẩu lúa mì Mỹ không được như kỳ vọng và lo ngại về khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu) trong khi giá ngô nhích nhẹ (do thời tiết khô nóng tại Mỹ và lo ngại về năng suất ngô giảm). Riêng giá bột cá Peru vẫn ổn định do hoạt động khai thác vẫn chưa được thực hiện. Hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 23/9) ở mức 435-475 USD/tấn (FOB Argentina), giảm 35-70 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ ở mức 225-230 USD/tấn, tăng 5-15 USD/tấn; giá lúa mì Mỹ ở mức 251-255 USD/tấn, giảm 10 USD/tấn; giá bột cá Peru ở mức 2.250-2.270 USD/tấn (FOB Peru), ổn định. So cùng kỳ năm trước, giá các nguyên liệu thức ăn đều thấp hơn, lần lượt là 28-21,2% đối với giá ngô, 4-10,3% đối với giá khô dầu đậu tương và 35% đối với giá lúa mì, riêng giá bột cá cao hơn 53,3-54,1%.

9 tháng đầu năm 2023: Trong 9 tháng đầu năm 2023, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng tăng giảm đan xen giữa các tháng nhưng

mức giá trung bình có xu hướng giảm. Giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính có xu hướng tăng trong 2 tháng đầu năm nhưng đã giảm trở lại trong tháng 3/2023. Sang tháng 4, giá chỉ tăng nhẹ trong đầu tháng và quay đầu giảm vào cuối tháng 4 và tháng 5 nhưng tăng trong tháng 6 và tháng 7/2023. Tuy nhiên, giá có xu hướng giảm trong tháng 8 và tháng 9/2023. Tình hình thời tiết ở các vùng trồng và các yếu tố địa chính trị, nguồn cung và nhu cầu ở các nước nhập khẩu chính vẫn là các nguyên nhân ảnh hưởng tới giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong 9 tháng đầu năm 2023. So với tháng 12/2022, giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính đều có xu hướng thấp hơn: giá khô đậu tương thấp hơn 14,7-15,2%, giá ngô vàng của Mỹ thấp hơn 23,7-24,6%, giá lúa mì Mỹ thấp hơn 23,4-23,6%, riêng giá bột cá cao hơn 48-48,3%.

- **Trong nước:** Theo số liệu thống kê chính thức của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 08/2023 của Việt Nam đạt 549 triệu USD, ước kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 9/2023 đạt 450 triệu USD, giảm 18% so tháng 8/2023 nhưng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu TACN & NL về Việt Nam ước đạt 3.851 triệu USD, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Lượng nhập khẩu lúa mì và đậu tương 9 tháng đầu năm 2023 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, mức tăng lần lượt là 3,9% và 9,1% so với cùng kỳ năm trước trong khi lượng nhập khẩu ngô có xu hướng giảm 4% so với cùng kỳ.

Theo Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong nước tháng 9/2023 có xu hướng giảm so với tháng 8/2023, mức giảm từ 2,81-14,06% do nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng giảm. Theo đó, giá thức ăn hỗn hợp cũng giảm tương ứng. Cụ thể, giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt giảm 1,16% so với tháng trước, giá thức ăn hỗn hợp cho gà giảm 0,89-1,12%. So với cùng kỳ năm trước, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính giảm 7,79-13,54%, giá thức ăn hỗn hợp cho gà giảm ở mức 1,72-2,66%, giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt giảm 1,49%. Hiện giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt (lông màu) ở mức 12.777 đ/kg, giá thức ăn hỗn hợp cho gà lông trắng ở mức 13.433/kg; giá thức ăn hỗn hợp lợn thịt ở mức 13.151 đ/kg.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, giá nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi hỗn hợp có xu hướng tăng giảm đan xen theo diễn biến giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới, nhưng nhìn chung là xu hướng giảm giá. Giá nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi hỗn hợp có xu hướng tăng trong 2 tháng đầu năm nhưng giảm mạnh trong tháng 3/2023 khiến giá thức ăn hỗn hợp ở mức tương đương so với cùng kỳ năm 2023. Sang tháng 4 và tháng 5 giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong nước có xu hướng tiếp tục giảm nhưng giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp lại có xu hướng tăng trở lại. Sang tháng 6, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính có xu hướng tăng giảm đan xen trong khi giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp giảm mạnh, góp phần giảm bớt khó khăn cho người chăn nuôi. Sang tháng 7, tháng 8, giá nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi hỗn hợp có xu hướng tăng giảm đan xen sau đó đồng loạt giảm trong tháng 9/2023. So với tháng 12/2022, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giảm 3,43-13,13%, giá thức ăn hỗn hợp có xu hướng giảm từ 5,4-7,95%.

Dự báo, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tháng 10/2023 ổn định có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ do giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới biến động giảm trong tháng 9/2023.

8. Thép xây dựng

- **Sản xuất và tiêu thụ:** Lượng tiêu thụ thép xây dựng nội địa trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023 đều ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

+ **Sản xuất:** Ước tháng 9 đạt 855.811 tấn, tăng 7,9% so với tháng 8 và giảm 21,9% so với cùng kỳ năm trước; Ước 9 tháng đầu năm đạt 7,7 triệu tấn, giảm 21,8% so với cùng kỳ với năm 2022.

+ **Tiêu thụ:** Ước tháng 9 đạt 847.532.000 tấn, giảm 3,8% so với tháng 8 và giảm 7,9% với cùng kỳ năm trước; Ước 9 tháng đầu năm đạt 7,62 triệu tấn, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2022.

+ **Tồn kho cuối tháng 9:** Tồn thép thành phẩm là 670.900 tấn.

+ **Nhập khẩu:** Nhập khẩu thép các loại tháng 9 ước đạt 1,65 triệu tấn, tăng 28,2% so với tháng 8, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Ước 9 tháng đầu năm đạt 9,57 triệu tấn, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu thép phế liệu tháng 9 ước đạt 390.000 tấn, tăng 25,7% so với tháng 8, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước. Ước 9 tháng đầu năm đạt 3,25 triệu tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Về giá bán:

Giá nguyên liệu thép thế giới: Trong tháng 9, giá nguyên liệu thép thế giới có xu hướng tăng nhẹ so với tháng 8.

+ **Quặng sắt:** Do nhu cầu bổ sung tồn kho của các nhà máy nên giá quặng sắt tăng trong hai tuần đầu tháng 9, sau đó giữ ổn định ở mức trên 120 USD/dmt. Tính chung cả tháng 9 (tính tới hết ngày 26/9), giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc ở mức 121,3 USD/dmt, tăng 11,1% so với tháng 8/2023, tăng 23,4% so với cùng kỳ 2022. Giá bình quân 9 tháng ở mức 117 USD/tấn, giảm 8,3% so với cùng kỳ 2022.

+ **Thép phế:** Giá thép phế bình quân tháng 9/2023 tăng từ 1,3 – 3% so với tháng 8 ở hầu hết các khu vực trên thế giới. Tính đến ngày 26/9, giá bình quân thép phế H2 xuất khẩu từ Nhật Bản tháng 9/2023 ở mức 50.700 JPY/tấn FOB, tăng 1,4% so với tháng 8 và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân 9 tháng ở mức 50.110 JPY/tấn, giảm 9,8% so với cùng kỳ 2022; Giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á tháng 9 ở mức 386 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng 5 và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân 9 tháng ở mức 409,3 USD/tấn, giảm 17,2% so với cùng kỳ 2022.

+ **Phôi thép:** Giá bình quân phôi thép nhập khẩu khu vực Đông Nam Á tháng 9 ở mức 513 USD/tấn tăng nhẹ 0,1% so với tháng 8/2023, tuy nhiên vẫn giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Giá bình quân 9 tháng ở mức 550,9 USD/tấn, giảm 15% so với cùng kỳ 2022.

Giá thép cây nhập khẩu khu vực Đông Nam Á: trong tháng 9, giá tiếp tục giảm tháng thứ bảy liên tiếp do nhu cầu trong khu vực chưa cải thiện. Giá bình

quân thép cây nhập khẩu vào khu vực này tháng 9 ở mức 535 USD/tấn CFR, giảm 1,3% so với tháng 8 và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân 9 tháng ở mức 587,6 USD/tấn, giảm 23,9% so với cùng kỳ 2022.

Giá bán thép xây dựng trong nước: Đầu tháng 9/2023, giá bán thép xây dựng tại nhà máy giảm phổ biến từ 100.000 - 200.000 đồng/tấn tùy theo khu vực và thương hiệu. Đến giữa tháng 9/2023, một số doanh nghiệp tăng giá bán từ 100.000 - 200.000 đồng/tấn do giá nguyên liệu tăng. Hiện giá bán đầu nguồn giao tại các nhà máy (chưa tính VAT, đã trừ chiết khấu tối đa) tùy theo quy cách, chủng loại sản phẩm, tùy theo nhà sản xuất ở mức:

- Khu vực phía Bắc: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 13,7-14,1 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 13,5 - 13,8 triệu đồng/tấn.

- Khu vực phía Nam: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 13,6-14,15 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 13,35 -14,1 triệu đồng/tấn.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, thị trường có khoảng 28 đợt điều chỉnh giá, xu hướng chính là giảm giá. Trong đó, có 06 đợt điều chỉnh tăng giá trong Quý I với tổng mức tăng từ 1.200.000-1.450.000 đồng/tấn và 13 đợt điều chỉnh giảm giá trong Quý II với tổng mức giảm từ 1.350.000-1.550.000 đồng/tấn đối với thép cây và 1.650.000-1.750.000 đồng/tấn đối với thép cuộn, trong Quý III có 8 đợt điều chỉnh giảm với tổng mức giảm từ 400.000-500.000 đồng/tấn và 1 đợt điều chỉnh tăng giá 100.000-200.000 đồng/ tấn (tại một số doanh nghiệp). Giá bình quân thép xây dựng tháng 9 giảm từ 6-8% so với cuối năm 2022 tùy theo khu vực thị trường.

Nhu cầu thị trường từ đầu năm 2023 đến nay ở mức thấp so với thông lệ hàng năm, sản lượng tiêu thụ các nhà máy đều sụt giảm mạnh so với cùng kỳ; hầu hết các nhà máy đều phải tiết giảm tối đa chi phí, vận hành sản xuất luân phiên để duy trì hoạt động.

Dự kiến trong những tháng cuối năm, nhu cầu xây dựng chưa có nhiều khởi sắc, tiêu thụ thép xây dựng vẫn gặp khó khăn, giá bán thép xây dựng trong tháng 10 dự kiến giữ ổn định.

9. Xi măng

- Sản xuất và tiêu thụ:

+ *Sản xuất*: Ước tháng 9 đạt 6,5 triệu tấn, giảm 1,5% so với tháng 8, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước; Ước 9 tháng đầu năm 2023 đạt 58,39 triệu tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Tiêu thụ*: Ước tháng 9 đạt 4,22 triệu tấn, giảm 5,6% so với tháng 8 và giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước; Ước 9 tháng đầu năm 2023 đạt 41,84 triệu tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Xuất khẩu Xi măng và Clinker*: Tháng 9 đạt khoảng 2,6 triệu tấn, giảm 3,9% so với tháng 8 (tháng 8/2023 đạt 2,7 triệu tấn) và tăng 48,3% so với cùng kỳ năm trước; ước 9 tháng đầu năm đạt 23,84 triệu tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu Clinker và xi măng bình quân tháng 9 ở mức 42 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng 8/2023 và giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Tồn kho cuối tháng 9* : Xi măng: 2,58 triệu tấn; Clinker: 4,7 triệu tấn.

Chín tháng đầu năm 2023, sản xuất và tiêu thụ xi măng có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022, xuất khẩu cũng gặp nhiều khó khăn. Trong đó, tiêu thụ xi măng đạt khoảng 65-70% so với kế hoạch đề ra của cả năm 2023 (60-65 triệu tấn), xuất khẩu xi măng và clinker đạt khoảng 59-68% kế hoạch năm 2023 (35-40 triệu tấn). Nguyên nhân do thị trường bất động sản chưa hồi phục, tốc độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, nhu cầu tiêu thụ xi măng dân dụng thấp; tình trạng khan hiếm, tăng giá vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi) ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng tại nhiều khu vực, đặc biệt tại miền Trung và Tây Nam Bộ... Thị trường xuất khẩu xi măng, clinker gặp nhiều khó khăn do một số thị trường nhập khẩu chính suy giảm như: Philippines điều chỉnh tăng mức thuế chống bán phá giá đối với xi măng nhập khẩu từ Việt Nam; Trung Quốc không nhập khẩu clinker do nguồn cung nội địa dư thừa; Bangladesh chuyển sang nhập clinker từ các nguồn cung dư thừa như Indonesia, Pakistan, UAE có giá bán và cước vận chuyển cạnh tranh hơn từ Việt Nam. Giá xuất khẩu xi măng, clinker ở mức thấp do các nhà xuất khẩu cạnh tranh đơn hàng, trong khi thuế xuất khẩu clinker tăng từ 5% lên 10% từ ngày 01/01/2023 (theo Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 của Chính phủ) làm giảm giá thu về. Tiêu thụ xi măng trong nước và xuất khẩu xi măng, clinker sụt giảm làm tồn kho tăng cao dẫn đến một số nhà máy phải dừng lò hoặc hoạt động cầm chừng để tránh việc đổ clinker ra bãi, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Về giá bán:

Trong 9 tháng đầu năm 2023, giá bán xi măng (chưa bao gồm VAT) của các đơn vị trực thuộc và liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam tại một số địa bàn chính được giữ ổn định trong so với cuối năm 2022 và hiện phổ biến ở mức: Xi măng PCB 30 (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Bút Sơn, Bim Sơn) ở mức 1.360.000-1.560.000 đồng/tấn; Xi măng PCB 40 (Hoàng Mai, Hà Tiên, Hạ Long) từ 1.240.000-1.686.000 đồng/tấn.

- *Dự báo*: Quý IV hàng năm thường là thời điểm mùa xây dựng, tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ xi măng trong Quý IV năm nay sẽ khó tăng do thị trường xi măng vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn như: Các công trình vẫn chậm triển khai, một số dự án khởi công như nhà ở xã hội, đường cao tốc, đường vành đai... nhưng mới trong giai đoạn giải phóng mặt bằng nên nhu cầu sử dụng xi măng thấp; Thị trường xi măng trong nước vẫn tiếp tục cạnh tranh khốc liệt về giá do nhu cầu tiêu thụ xi măng trong nước không tăng, xuất khẩu xi măng, clinker giảm mạnh, áp lực tồn kho sản phẩm, dư thừa năng lực sản xuất của các đơn vị sản xuất xi măng. Ngoài ra, dự báo thời tiết sẽ diễn biến phức tạp trong các tháng còn lại của năm 2023 làm ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ xi măng. Dự kiến giá bán xi măng trong tháng 10 sẽ giữ ổn định.

10. Xăng dầu

10.1. Tình hình diễn biến giá cả xăng dầu trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 9/2023 có xu hướng tăng so với tháng 8/2023. Bình quân tháng 9/2023, giá dầu Brent tăng khoảng 6%, giá dầu WTI tăng khoảng 6,6% so với bình quân tháng 8/2023. Giá dầu Brent hiện đang ở mức 93,290 USD/thùng, giá dầu WTI hiện đang ở mức 89,680 USD/thùng (giá ngày 25/9/2023).

Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu tháng 9/2023 tăng từ 11,11% đến 20,56% so với bình quân tháng 8/2023 (chi tiết tại biểu thống kê dưới đây).

Giá Platts bình quân tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023 của các mặt hàng xăng dầu so sánh với tháng trước và cùng kỳ cụ thể như sau:

Đvt: USD/thùng & USD/Tấn (Fo)

Tháng	Xăng RON 92	Xăng RON 95	Dầu hoả	Điêzen 0,05S	Mazút
Bq Tháng 9/2022	99.649	103.774	130.379	132.853	446.60133
Bq 9 tháng đầu năm 2022	119.7535	123.9369	130.953	134.2001	572.8888
Bq Tháng 9/2023	104.5911	110.4133	121.342	120.5038	529.767
Bq 9 tháng đầu năm 2023	94.1975	98.7879	102.804	102.8476	450.6132
T9-2023/T9-2022	4.95%	6.39%	-6.93%	-9.29%	18.6%
9T 2023/9T-2022	-21.34%	-20.29%	-21.49%	-23.36%	-21.34%

Cung cầu tháng 9 năm 2023

+ *Xuất khẩu xăng dầu các loại*: Xuất khẩu xăng dầu 8 tháng đầu năm 2023 đạt 1.499.133 tấn.

+ *Nhập khẩu*: Nhập khẩu xăng dầu 8 tháng năm 2023 đạt 7.216.906 tấn.

+ *Sản xuất*: Theo báo cáo của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, trong 8 tháng đầu năm 2023, 02 nhà máy sản xuất được 9.133.127 tấn xăng dầu các loại, trong đó Nhà máy Lọc hóa dầu Bình Sơn sản xuất được 4.408.276 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 9/2023 đạt 564.545 tấn xăng dầu các loại; Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sản xuất được 4.724.851 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 9/2023 đạt 0 tấn xăng dầu các loại (do nhà máy thực hiện kế hoạch bảo dưỡng định kỳ).

Giá các mặt hàng xăng dầu

Về giá bán: Qua 03 lần điều chỉnh giá (ngày 05/9, 11/9 và 21/9), giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu tháng 9/2023 (tại kỳ điều hành ngày 21/9) được điều chỉnh so với tháng trước (tại kỳ điều hành ngày 21/8) như sau: Xăng E5RON92 không cao hơn 24.197 đồng/lít, tăng 858 đồng/lít; Xăng RON95-III không cao hơn 25.748 đồng/lít, tăng 1.147 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S không cao hơn 23.594 đồng/lít, tăng 1.240 đồng/lít; Dầu hỏa không cao hơn 23.816 đồng/lít,

tăng 1.507 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S không cao hơn 17.847 đồng/kg, giảm 134 đồng/kg.

Về quỹ bình ổn xăng dầu: Trong bối cảnh giá xăng dầu thế giới đang có diễn biến ổn định hơn, Bộ Công Thương đã phối hợp Bộ Tài chính thực hiện việc điều hành giá xăng dầu, trích lập và chi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu một cách linh hoạt, hợp lý, tạo dư địa để điều hành giá xăng dầu trong thời gian tới khi diễn biến giá xăng dầu thế giới vẫn có xu hướng diễn biến phức tạp nhưng vẫn ưu tiên giảm giá bán lẻ xăng dầu trong nước.

Tại kỳ điều hành ngày 21/9/2023, không thực hiện trích lập Quỹ bình ổn; chi Quỹ bình ổn đối với 02 mặt hàng xăng, dầu hỏa và dầu diesel ở mức 300 đồng/lít, không chi Quỹ bình ổn đối với dầu mazut.

10.2. Công tác quản lý, điều hành giá đối với mặt hàng xăng dầu

Về công tác điều hành giá: Thời gian qua, Bộ Công Thương luôn phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá một cách hiệu quả và linh hoạt nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng dầu.

Về công tác bảo đảm nguồn cung: Bộ Công Thương luôn theo dõi sát diễn biến thị trường xăng dầu trong nước và thế giới để kịp thời chỉ đạo hoặc kiến nghị các cơ quan chức năng những giải pháp nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, cụ thể: Ngày 28/8/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-BCT về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xăng dầu, bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của người dân.

Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ trưởng nên nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong tháng 9 năm 2023 và các tháng tiếp theo năm 2023 về cơ bản được đảm bảo.

11. Mặt hàng khí hóa lỏng (LPG)

- **Thế giới:** Giá LPG thế giới tháng 9/2023 ở mức 555 USD/tấn, tăng 90 USD/tấn (tương đương tăng khoảng 19,35%) so với tháng 8/2023; thấp hơn 85 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 15%) so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 9 tháng đầu năm 2023, giá LPG thế giới đạt mức 563,89 USD/tấn, thấp hơn 213,06 USD/tấn so với 9 tháng đầu năm 2022.

Giá LPG thế giới (CP) 9 tháng đầu năm 2023

Thời gian	Giá CP	Tăng/giảm so với	Tỉ lệ tăng/giảm so
-----------	--------	------------------	--------------------

	(USD/tấn)	tháng trước (USD/tấn)	với tháng trước (%)
T1/2023	597,5	- 52,5	- 8,07%
T2/2023	790	+ 192,5	+ 32,21 %
T3/2023	730	-60	-7,59%
T4/2023	550	-180	-24,65%
T5/2023	555	+5	+ 0,9%
T6/2023	445	-110	-19,8%
T7/2023	387,5	- 57,5	- 12,92%
T8/2023	465	+ 77,5	+ 20%
T9/2023	555	+90	19,35%

- Trong nước:

Về giá: Do giá LPG thế giới tháng 9/2023 tăng 90 USD/tấn (từ 465 USD/tấn giá tháng 8 tăng lên 555 USD/tấn giá tháng 9), giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh tăng khoảng 30.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01 tháng 9 năm 2023. Như vậy, từ đầu năm 2023, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm 05 lần (tháng 1,3,4,6,7), tăng 04 lần (tháng 2,5,8,9) với tổng mức giảm khoảng 26.500 đồng/bình 12 kg so với thời điểm tháng 01 năm 2023. Hiện giá bán lẻ LPG tháng 9 dao động ở quanh mức 369.000-410.000 đồng/kg bình 12kg, tùy thương hiệu và nhà cung cấp.

Về cung cầu: Nhìn chung, nguồn cung LPG sản xuất trong nước và nguồn nhập khẩu vẫn ổn định, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Tháng 9/2023, LPG nhập khẩu ước đạt 220 ngàn tấn, giảm 0,3% so với tháng 08/2023 (tháng 8/2023 LPG nhập khẩu đạt trong khoảng 226 ngàn tấn); giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2022 (tháng 9 năm 2022, LPG nhập đạt 238 ngàn tấn)

9 tháng đầu năm 2023, LPG nhập khẩu ước đạt 1.942 ngàn tấn, tăng 527 ngàn tấn (tương đương tăng khoảng 37,24%) so với 9 tháng năm 2022 (9 tháng năm 2022, LPG nhập khẩu đạt 1.415 ngàn tấn)

Dự kiến giá CP thế giới tháng 10 có xu hướng tăng. Giá bán lẻ LPG trong nước tháng 10 sẽ được điều chỉnh tăng theo mức biến động của giá LPG nhập khẩu.

12. Giấy

Theo Hiệp hội Giấy và bột giấy Việt Nam:

- Sản xuất: Ước lượng sản xuất tháng 9 đạt 527.363 tấn, giảm 4,2% so với tháng trước, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm ngoái, sản xuất các loại giấy như sau: Giấy làm bao bì, sản xuất đạt 441.792 tấn, giảm 5,6% so với tháng trước và tăng 21.2% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in & viết không tráng, sản xuất đạt 34.944 tấn, tăng 9,6% so với tháng trước và tăng 80,9% so với cùng kỳ năm trước; Giấy tissue, sản xuất đạt 33.599 tấn, giảm 5,5% so với tháng trước và tăng 81,0% so với cùng kỳ năm trước; Giấy vàng mã, sản xuất đạt 17.028 tấn, tăng 12,7% so với tháng trước và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước.

Ước 9 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng sản xuất đạt 5.286.155 tấn tăng 28,8% so với cùng kỳ năm 2022. Giấy bao bì và giấy tissue vẫn là những sản

phẩm chính tăng trưởng tốt lần lượt với 31,0% và 22,1%. Riêng giấy vàng mã giảm nhẹ 3,7% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Tiêu dùng:** Trong tháng 9, lượng tiêu dùng đạt 549.381 tấn, tăng 14,9% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các loại sản phẩm giấy cụ thể như sau: Giấy làm bao bì, tiêu dùng 447.615 tấn, tăng 16,2% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in báo, tiêu dùng 1.931 tấn, tăng 141,5% so với tháng trước và tăng 190,4% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in, viết không tráng (sản xuất vở, sổ, in sách giáo dục...) tiêu dùng 45.075 tấn, tăng 9,0% so với tháng trước và tăng 23,0% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in, viết tráng phủ (in lịch, tạp chí, quảng cáo, túi giấy thời trang...) tiêu dùng 19.521 tấn, tăng 75,6% so với tháng trước và tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước; Giấy tissue, tiêu dùng 26.741 tấn, giảm 6,5% so với tháng trước và giảm 84,2% so với cùng kỳ năm trước;

Ước tổng tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2023 đạt 5.036.303 tấn tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2022 các loại giấy bao bì, giấy in viết, giấy in báo và giấy tissue đều tăng trưởng so với cùng kỳ.

- **Nhập khẩu:** Trong tháng 9/2023, tổng lượng nhập khẩu ước đạt 293.365 tấn, tăng 55,5% so với tháng trước và tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu các loại giấy cụ thể như sau: Giấy làm bao bì, nhập khẩu 240.537 tấn, tăng 67,1% so với tháng trước và tăng 96,5% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in báo, nhập khẩu 2.106 tấn, tăng 141,5% so với tháng trước và tăng 216,7% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in & viết lớp không tráng, nhập khẩu 14.519 tấn, tăng 7,5% so với tháng trước và giảm 31,0% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in tráng, nhập khẩu 21.288 tấn, tăng 75,6% so với tháng trước và tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước; Giấy tissue, nhập khẩu 5.648 tấn, giảm 3,6% so với tháng trước và tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước;

Trong 9 tháng 2023, tổng nhập khẩu giấy các loại đạt khoảng 1.774.514 tấn, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2022. Các loại giấy như giấy in tráng phủ, giấy bao bì và giấy khác đều giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.

- **Xuất khẩu:** Trong tháng 9/2023, tổng lượng xuất khẩu đạt 221.621 tấn, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 170,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu các loại giấy như sau: Giấy làm bao bì, xuất khẩu đạt lượng 194.199 tấn, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 232,7% so với cùng kỳ năm trước; Giấy in & viết lớp không tráng, xuất khẩu đạt 308 tấn, tăng 9,6% so với tháng trước và giảm 20,2% so với cùng kỳ năm trước; Giấy tissue, xuất khẩu đạt lượng 10.086 tấn, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước; Giấy vàng mã, xuất khẩu đạt lượng 17.028 tấn, tăng 12,7% so với tháng trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước.

Ước 9 tháng đầu năm 2023, tổng lượng giấy xuất khẩu đạt 1.711.311 tấn tăng 86,5% so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý giấy in viết tăng 148,3%, giấy bao bì tăng 102,9% và giấy tissue tăng 46,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Dự báo: Tình hình sản xuất và giá cả trong nước sẽ không có nhiều biến động và vẫn tiếp tục giữ ở mức ổn định.

13. Than

Theo báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- *Sản xuất*: Tháng 9 ước đạt 3,2 triệu tấn, bằng 78,2% kế hoạch năm, dự kiến 9 tháng năm 2023 đạt 30,23 triệu tấn, bằng 78,4% kế hoạch năm và bằng 102% so với cùng kỳ.

- *Tiêu thụ*: Tháng 9 ước đạt 3,89 triệu tấn, bằng 8,4% kế hoạch năm; dự kiến 9 tháng đầu năm 2023 đạt 36,44 triệu tấn, bằng 70,8% kế hoạch năm và bằng 102,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, lượng than tiêu thụ trong nước ước đạt 3.77 triệu tấn, bằng 8,5% kế hoạch năm; dự kiến 9 tháng năm 2023 đạt 36,01 triệu tấn, bằng 79,8% kế hoạch năm và bằng 103,6% so với cùng kỳ.

Lượng bán than cho các hộ tiêu thụ lớn

Đơn vị tính: triệu tấn

Hộ tiêu thụ	Ước tháng 9	Ước 9 tháng	% Kế hoạch năm 2023	So sánh với cùng kỳ năm 2022
Điện	3,0	30,36	78,8%	+15%
Phân bón	0,215	1,61	64,8%	-5%
Xi măng	0,57	0,831	61,5 %	- 49,7%
Hộ khác	0,500	3,2	117,8%	-%

- *Than xuất khẩu*: Tháng 9 năm 2023: 120 nghìn tấn, đạt 8,7% kế hoạch năm 2023. 9 tháng đầu năm đạt 431 nghìn tấn, bằng 31,2% so với kế hoạch (xuất khẩu được Chính phủ cho phép từ tháng 5 năm 2023).

- *Giá bán*: Giá bán tháng 9 vẫn giữ ổn định theo giá bán kỳ trước và dự kiến trong thời gian tới giá than không biến động.

14. Thuốc chữa bệnh

Về cơ bản thị trường dược phẩm trong tháng 9/2023 cũng như 9 tháng đầu năm được duy trì bình ổn, Bộ Y tế tập trung triển khai các giải pháp nhằm đáp ứng kịp thời thuốc cung ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, đặc biệt là một số thuốc hiếm có thông tin khó khăn về nguồn cung. Bộ Y tế tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để bảo đảm bình ổn thị trường thuốc, bảo đảm cung ứng đủ thuốc, cụ thể:

- Công tác triển khai, ứng phó với tình hình dịch bệnh

+ Bộ Y tế tiếp tục chỉ đạo triển khai các giải pháp để cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở khám chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, phục vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt; không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc. Ngày 22/09/2023, Cục Quản lý Dược (Bộ Y tế) có Công văn số 9474/QLD-GT gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các bệnh viện, viện trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc để bảo đảm cung ứng, kiểm soát chặt chẽ giá thuốc điều trị bệnh đau mắt đỏ.

+ Đảm bảo tiến độ cấp phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc phục vụ điều trị và sản xuất thuốc trong nước.

+ Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương triển khai tọa đàm hợp tác kinh tế Việt Nam – Nam Phi tại Nam Phi trong đó có hợp tác trong lĩnh vực dược phẩm.

- Các giải pháp nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường

+ Tiếp tục triển khai và hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo các văn bản đã ban hành theo chỉ đạo của Chính phủ trên cơ sở theo dõi sát sao diễn biến tình hình dịch bệnh để bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh.

+ Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và các đơn vị liên quan để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở y tế, đặc biệt các thuốc hiếm, khó khăn về nguồn cung.

+ Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành về bảo đảm nguồn cung ứng thuốc giúp các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nắm được thông tin về nguồn cung ứng thuốc, chủ động trong việc xây dựng kế hoạch bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc rà soát, công bố giá thuốc kê khai/kê khai lại và tăng cường kiểm tra, hậu kiểm việc thực hiện quy định về quản lý giá thuốc.

Theo Cục Quản lý Dược, ước tính kết quả sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc tháng 9 năm 2023: Thuốc thành phẩm: 335 triệu USD; Nguyên phụ liệu: 31 triệu USD.

Dự báo xu hướng biến động của thị trường: Giá của một số yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh thuốc có biến động, trong đó có nguồn nguyên liệu nhập khẩu ảnh hưởng đến giá thuốc. Tuy nhiên, ngành y tế vẫn tiếp tục nỗ lực đảm bảo cung ứng kịp thời thuốc phục vụ công tác điều trị./.

TỔ ĐIỀU HÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC